CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Petro Times

Ngày 28/06/2024	11,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.1%	**20.2%**	**15.8%**

DT thuần
Q2/24
1,082
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 137| 14.5%
YoY: ▲ 435| 67.2%

LN thuần
Q2/24
3.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.19| 46.9%
YoY: ▼0.59| -13.6%

LN sau thuế
Q2/24
2.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.96| 47.1%
YoY: ▼0.49| -14.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
0.7%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE (TTM)
Q2/24
4.8%
YoY: +/-▼ 0.4%

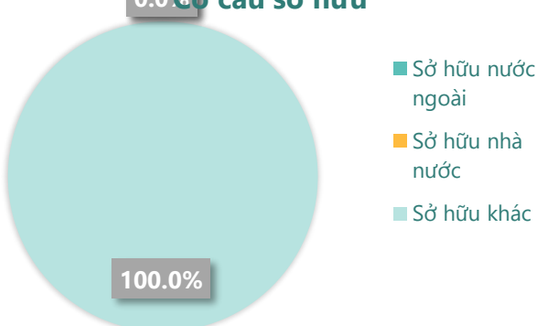
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,106 - 15,298
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	201
Số lượng CPLH (CP)	17,324,988
KLGD BQ 20 phiên (CP)	297,580
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	489
P/E	23.7

DT thuần
6T 2024
2,027
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 795| 64.5%

LN thuần
6T 2024
6.27
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.13| 2.2%

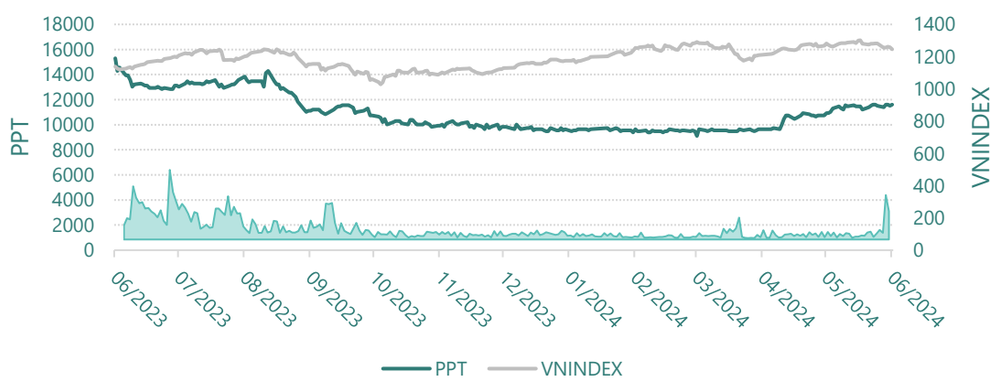
LN sau thuế
6T 2024
5.02
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.15| 3.0%

Cơ cấu sở hữu

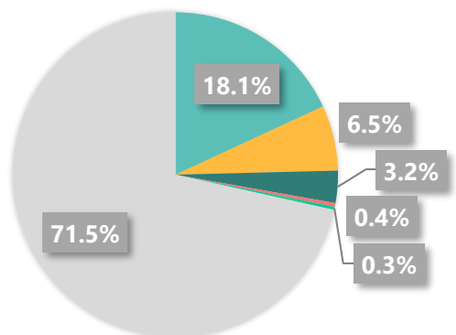


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



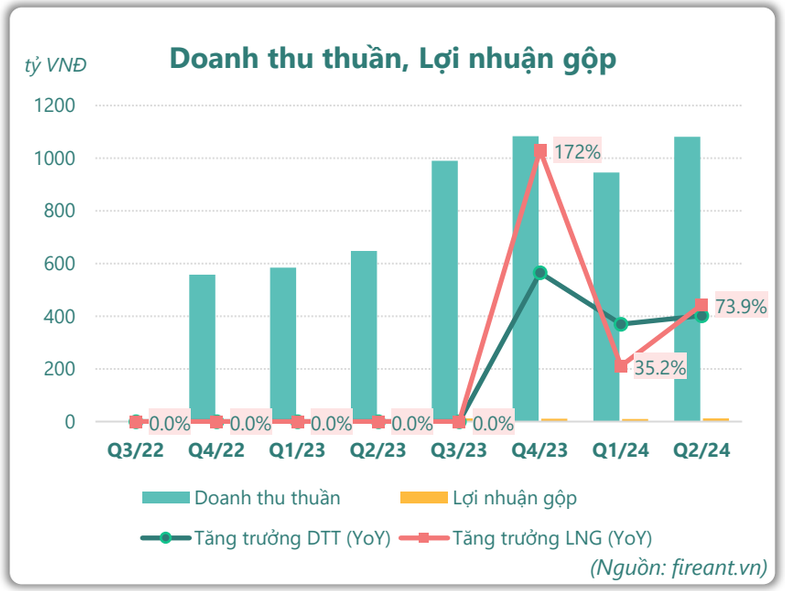
Cơ cấu cổ đông



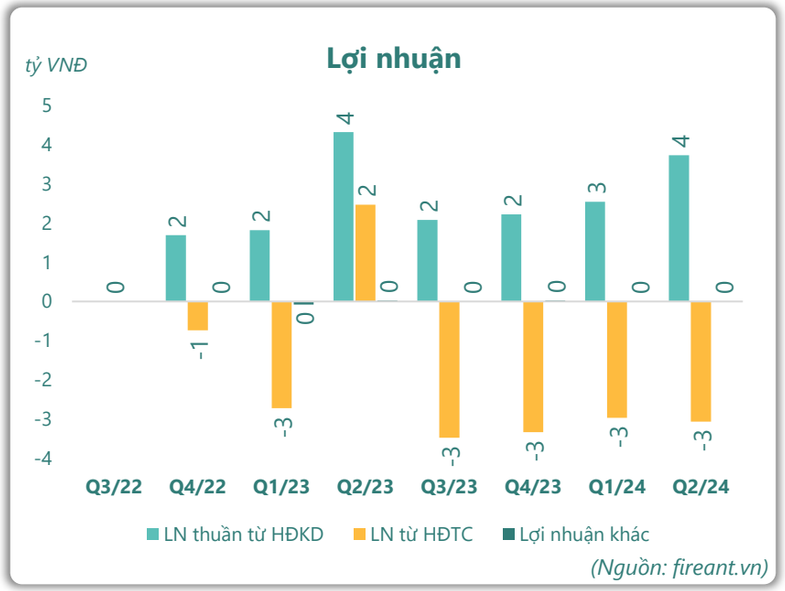
- Phạm Văn Kỳ (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Thị Ly (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Văn Trìu
- Nguyễn Văn Song
- Cao Thị Phương (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

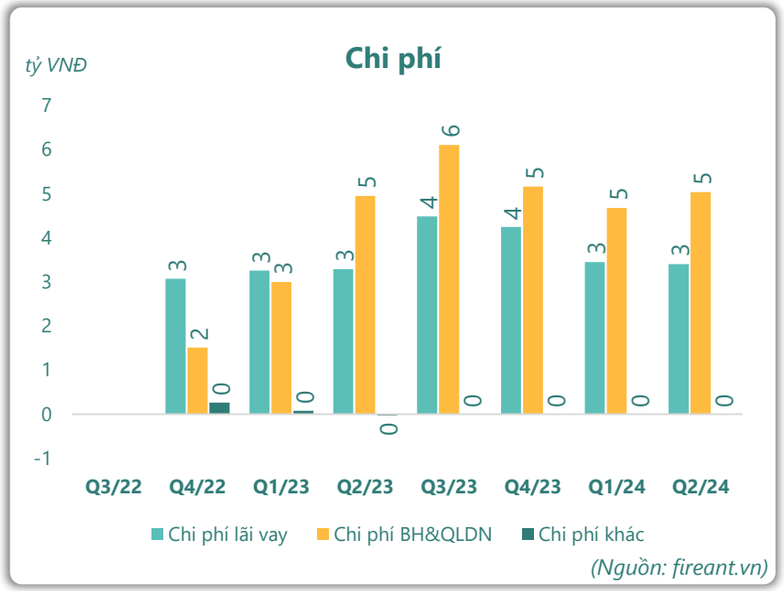
KẾT QUẢ KINH DOANH



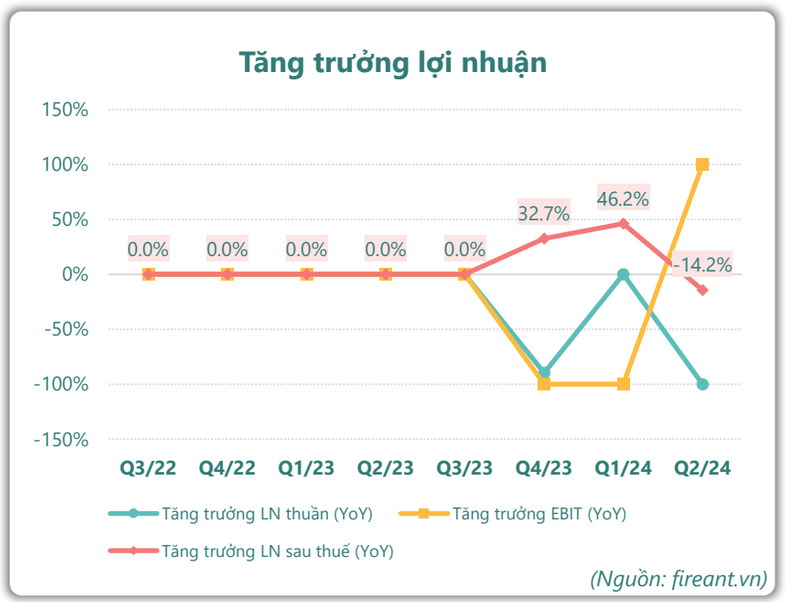
(Nguồn: fireant.vn)



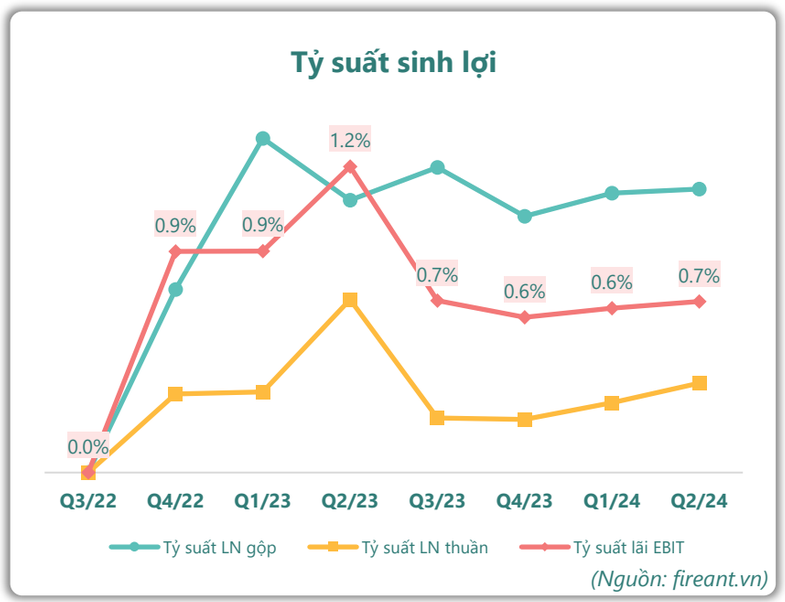
(Nguồn: fireant.vn)



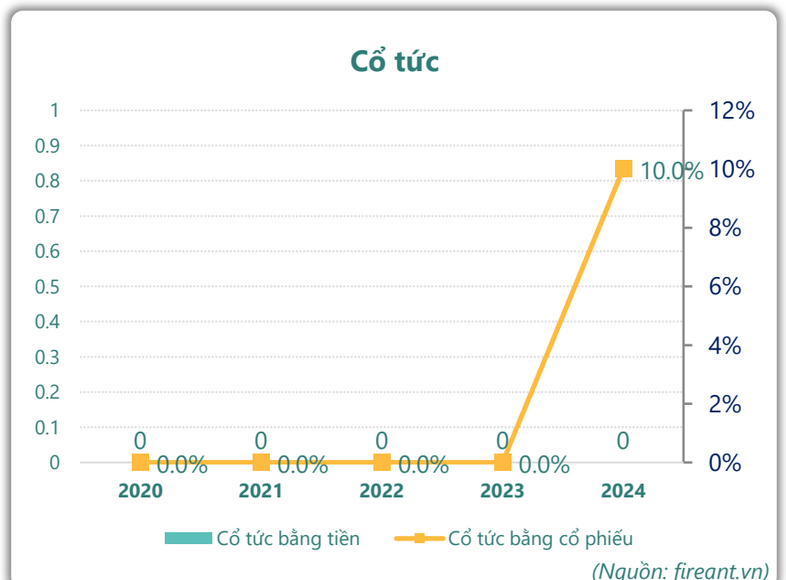
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



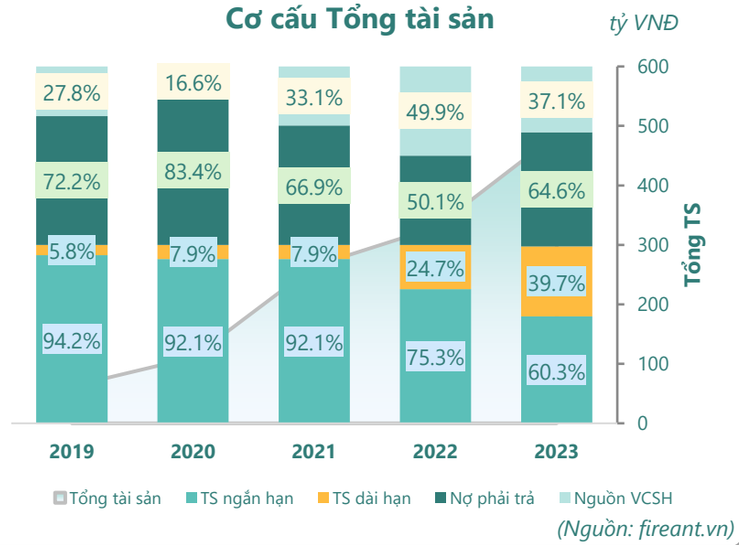
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

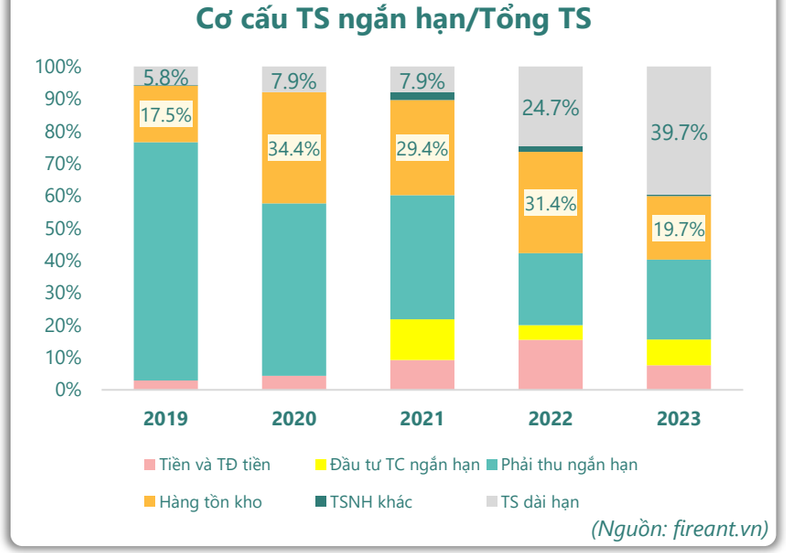
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



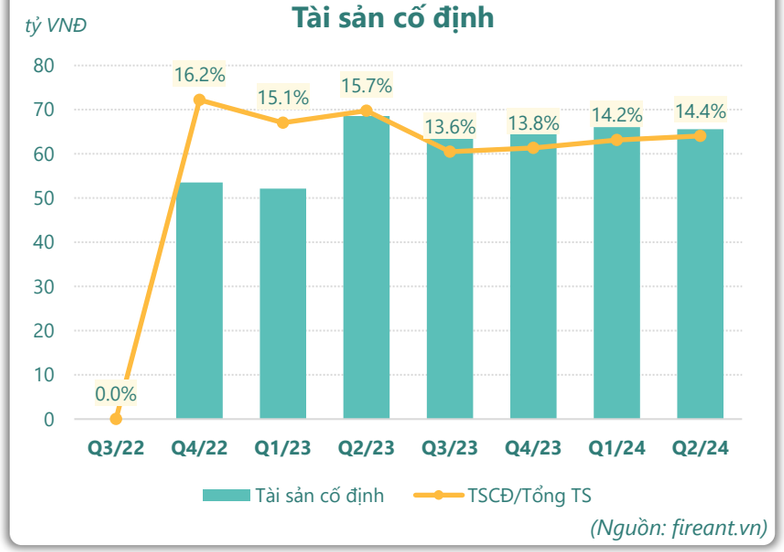
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



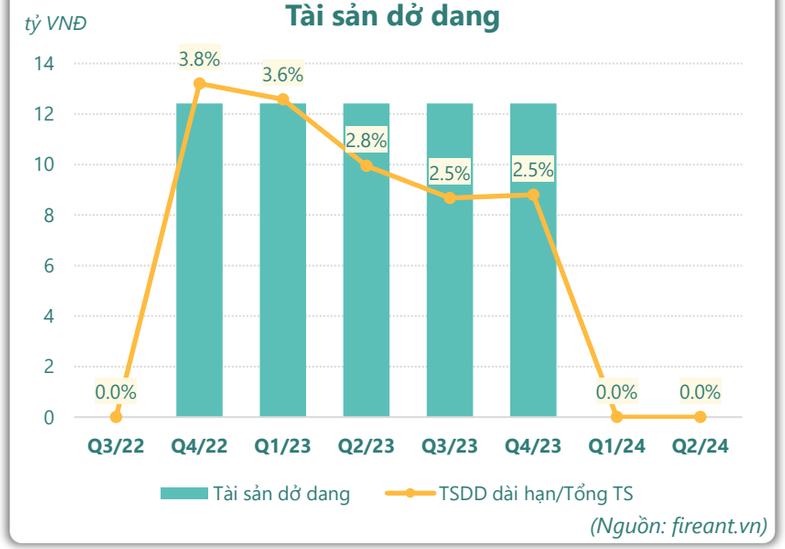
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



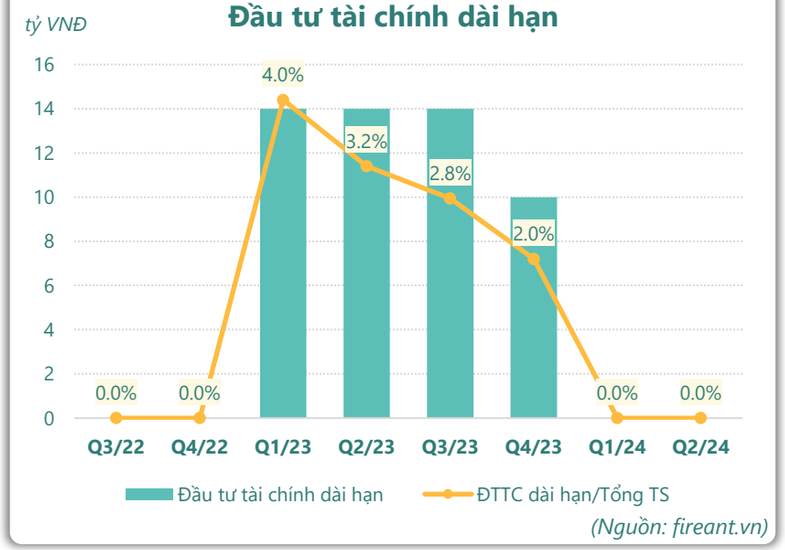
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



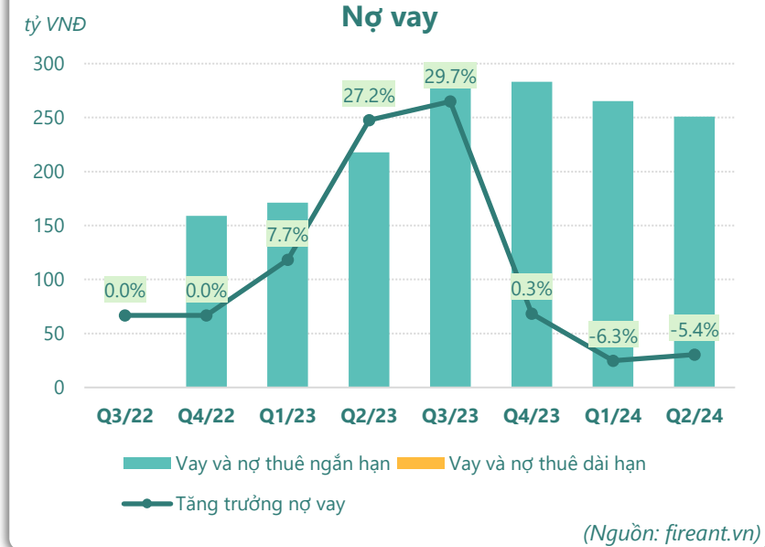
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

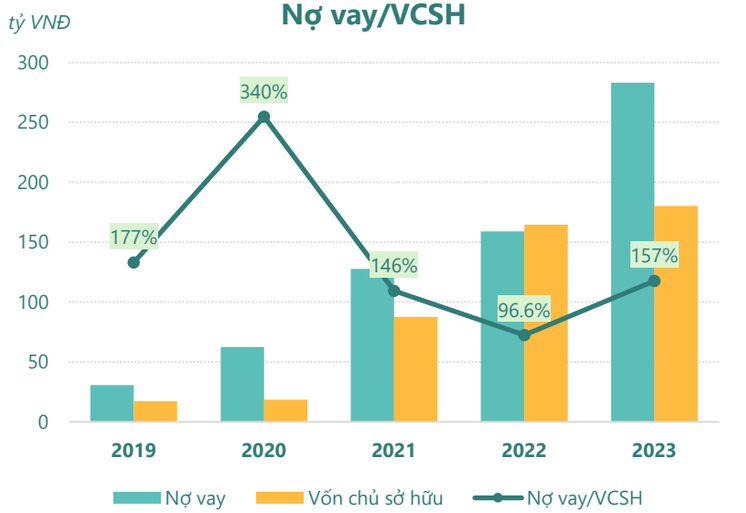
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

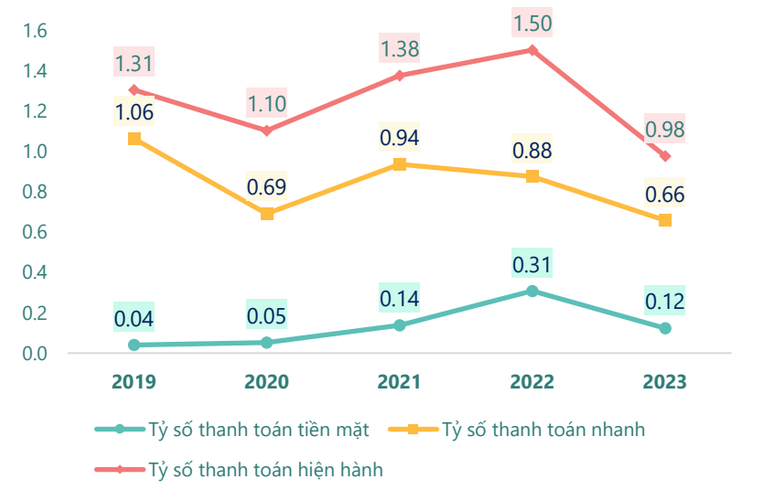
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



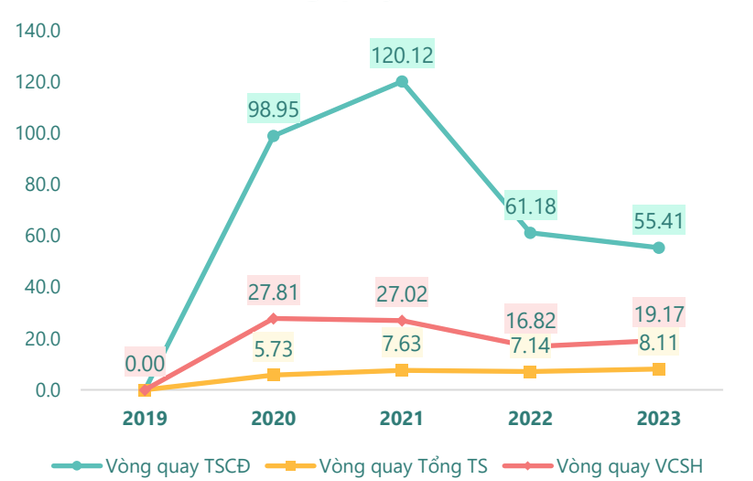
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



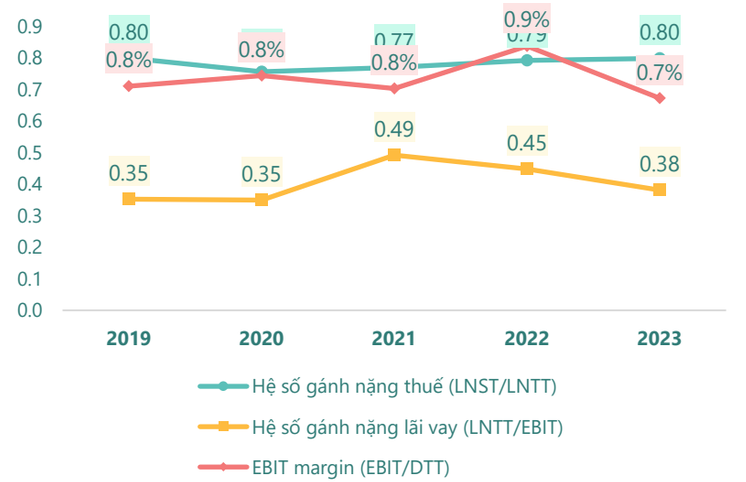
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



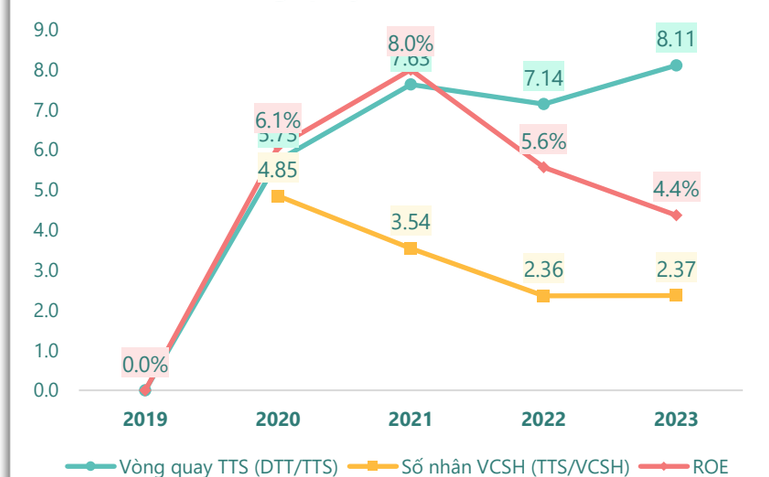
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



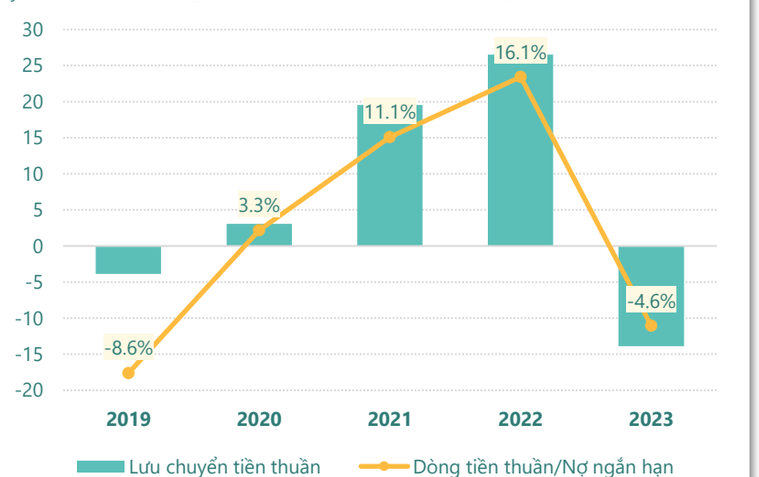
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,082**	**647**	**67.2%**	**2,027**	**1,232**	**64.5%**
Giá vốn hàng bán	1,070	641	66.9%	2,005	1,218	64.7%
Lợi nhuận gộp	11.8	6.80	74.0%	22.0	14.3	53.6%
Doanh thu HĐTC	0.34	5.83	-94.2%	0.82	6.37	-87.1%
Chi phí TC	3.40	3.36	1.3%	6.85	6.61	3.6%
Chi phí lãi vay	3.40	3.29	3.4%	6.85	6.55	4.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.78	3.74	1.1%	7.28	5.87	23.9%
Chi phí QLDN	**1.25**	**1.21**	**3.4%**	**2.43**	**2.08**	**17.1%**
LN thuần từ HĐKD	3.73	4.32	-13.6%	6.27	6.14	2.2%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.03**	**-100%**	**0.00**	**-0.05**	**101%**
LN trước thuế	3.73	4.35	-14.2%	6.28	6.09	3.0%
Lợi nhuận sau thuế	**2.99**	**3.48**	**-14.2%**	**5.02**	**4.87**	**3.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.99**	**3.48**	**-14.2%**	**5.02**	**4.87**	**3.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.9	-21.8	-11.5	27.6	-13.5	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.38	-40.0	-78.6	4.71	23.5	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.3	46.5	72.2	0	-17.8	-14.4
Tiền đầu kỳ	50.9	37.9	22.7	4.77	37.0	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.0**	**-15.3**	**-17.9**	**32.3**	**-7.76**	**-4.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.9	22.7	4.77	37.0	29.3	25.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**455**	**486**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	287	293	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	25.0	37.0	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	38.7	-51.0%
Phải thu ngắn hạn	83.6	120	-30.3%
Hàng tồn kho	153	95.7	59.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.27	1.95	222%
Tài sản dài hạn	**168**	**193**	**-12.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	65.6	66.4	-1.3%
Bất động sản đầu tư	102	102	0.0%
Tài sản dở dang	0	12.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.18**	**2.20**	**-46.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	271	314	-13.7%
Nợ ngắn hạn	**271**	**300**	**-9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	283	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.78	5.88	15.4%
Nợ dài hạn	0	13.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**185**	**180**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**185**	**180**	**2.4%**
Vốn điều lệ	173	158	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)